ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3529 /QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 03 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và UBND xã, phường (DDCI) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 29/08/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt "Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và UBND xã, phường" trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 16/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai khảo sát đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và UBND xã, phường (DDCI) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 14829/TTr-STC ngày 19/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và UBND xã, phường (DDCI) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025 *(Chi tiết tại phụ lục I và phụ lục II kèm theo).*

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và Chủ tịch UBND các xã, phường có trách nhiệm chỉ đạo rà soát, phân tích, đánh giá từng chỉ số thành phần có điểm thấp, để từ đó xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm và giải pháp khắc phục. Đồng thời, xây dựng và ban hành Kế hoạch cải thiện chỉ số DDCI năm 2026 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Liên đoàn TM&CN Việt Nam (VCCI);
- UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh;
- Lưu: VT, TH Nhungtth.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Hậu

Phụ lục I

BẢNG XẾP HẠNG
Chỉ số năng lực cạnh tranh các sở, ban, ngành (DDCI) của tỉnh Thái Nguyên năm 2025
(Kèm theo Quyết định số 3529 /QĐ-UBND ngày 03 /11/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Sở, ban, ngành	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (1)	Chi phí không chính thức (2)	Chi phí thời gian (3)	Cạnh tranh bình đẳng (4)	Hỗ trợ doanh nghiệp (5)	Thiết chế pháp lý (6)	Vai trò người đứng đầu (7)	Mức độ chuyển đổi số (8)	DDCI (thang điểm 100)	Xếp hạng	Xếp loại
	Trọng số (%)	*10*	*15*	*10*	*10*	*15*	*10*	*15*	*15*			
1	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	8,29	7,92	7,97	7,68	7,69	8,09	8,15	7,72	**79,25**	**1**	Tốt
2	Sở Xây dựng	7,52	7,98	7,92	7,86	7,56	8,07	8,00	7,87	**78,49**	**2**	Tốt
3	Thuế tỉnh	7,82	7,85	7,44	7,89	7,90	8,00	7,47	7,93	**77,88**	**3**	Tốt
4	Công an tỉnh	7,62	7,66	7,92	7,42	7,50	7,60	8,20	8,01	**77,62**	**4**	Tốt
5	Sở Tư pháp	7,59	7,34	8,11	7,43	7,56	7,71	7,51	8,11	**76,62**	**5**	Tốt
6	Sở Tài chính	7,34	7,48	7,84	7,40	7,94	7,69	7,53	7,55	**76,02**	**6**	Tốt
7	Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	7,67	7,24	7,71	7,43	7,41	7,74	7,39	7,86	**75,40**	**7**	Tốt
8	Thanh tra tỉnh	7,38	7,48	7,65	7,28	7,41	7,66	7,59	7,38	**74,76**	**8**	Tốt
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	7,60	7,55	7,70	7,42	7,26	7,05	7,14	7,62	**74,13**	**9**	Tốt
10	Sở Y tế	7,15	7,52	7,67	7,41	7,32	7,13	7,48	7,12	**73,52**	**10**	Tốt
11	Hải quan Thái Nguyên	7,26	7,66	6,89	7,07	7,15	7,30	7,41	7,36	**72,89**	**11**	Tốt

12	Sở Công Thương	7,50	7,57	7,27	7,00	7,38	7,28	6,97	6,90	**72,28**	**12**	Tốt
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	7,31	7,39	7,32	6,84	6,94	7,53	7,19	7,22	**72,11**	**13**	Tốt
14	Sở Nội vụ	6,80	7,39	7,29	7,26	7,10	7,46	6,81	7,28	**71,68**	**14**	Tốt
15	Ngân hàng Nhà nước khu vực 5	7,49	7,10	6,98	7,11	7,10	6,71	7,31	6,99	**71,04**	**15**	Tốt
16	Sở Khoa học và Công nghệ	7,47	6,88	7,48	6,91	6,98	7,47	6,83	7,01	**70,88**	**16**	Tốt
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6,80	6,61	6,54	6,75	7,10	6,95	7,15	7,23	**69,18**	**17**	Khá
18	Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	7,14	6,56	7,00	7,36	7,01	6,63	6,81	6,57	**68,56**	**18**	Khá
	Điểm trung bình	***7,43***	***7,40***	***7,48***	***7,31***	***7,35***	***7,45***	***7,39***	***7,43***	***74,02***		

Phụ lục II

BẢNG XẾP HẠNG[1]

Chỉ số năng lực cạnh tranh UBND các xã, phường (DDCI) của tỉnh Thái Nguyên năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 3529 /QĐ-UBND ngày 03 /11/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Xã, phường	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (1)	Chi phí không chính thức (2)	Chi phí thời gian (3)	Cạnh tranh bình đẳng (4)	Hỗ trợ doanh nghiệp (5)	Thiết chế pháp lý và an ninh, trật tự (6)	Vai trò người đứng đầu (7)	Mức độ chuyển đổi số (8)	Tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh (9)	DDCI (thang điểm 100)	Xếp hạng	Xếp loại
	Trọng số (%)	*10*	*15*	*10*	*10*	*10*	*10*	*15*	*10*	*10*			
1	Phường Phan Đình Phùng	8,06	7,75	7,96	7,92	8,17	7,80	8,09	7,81	7,91	**79,39**	**1**	Tốt
2	Xã Quang Sơn	8,03	8,11	7,61	7,41	8,01	7,73	8,16	8,16	7,94	**79,30**	**2**	Tốt
3	Xã Chợ Mới	7,77	7,68	8,41	7,75	7,91	7,76	7,65	8,00	8,25	**78,84**	**3**	Tốt
4	Phường Linh Sơn	7,88	7,66	8,03	8,25	7,85	7,89	7,68	7,94	7,52	**78,37**	**4**	Tốt
5	Xã Đại Phúc	8,05	7,99	7,46	7,29	7,91	7,70	7,92	7,82	7,35	**77,45**	**5**	Tốt
6	Xã Đồng Hỷ	7,93	7,62	7,57	7,22	7,75	7,96	7,75	7,88	7,60	**76,97**	**6**	Tốt
7	Xã Ba Bể	8,03	7,89	7,82	7,34	7,56	7,26	7,60	7,41	7,81	**76,47**	**7**	Tốt
8	Phường Bắc Kạn	7,56	7,94	7,71	7,30	7,27	7,86	7,60	7,82	7,17	**76,00**	**8**	Tốt

[1] Xếp hạng công bố đối với 30 đơn vị dẫn đầu; các đơn vị còn lại được sắp xếp theo điểm số sơ bộ.

TT	Xã, phường	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (1)	Chi phí không chính thức (2)	Chi phí thời gian (3)	Cạnh tranh bình đẳng (4)	Hỗ trợ doanh nghiệp (5)	Thiết chế pháp lý và an ninh, trật tự (6)	Vai trò người đứng đầu (7)	Mức độ chuyển đổi số (8)	Tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh (9)	DDCI (thang điểm 100)	Xếp hạng	Xếp loại
9	Xã Tân Cương	7,77	7,89	7,28	7,71	7,34	7,78	7,34	7,71	7,40	**75,84**	**9**	Tốt
10	Phường Trung Thành	7,28	7,77	7,81	7,40	7,26	7,78	7,47	7,55	7,60	**75,54**	**10**	Tốt
11	Xã Nam Hòa	7,58	7,54	7,15	7,35	7,01	7,39	7,72	7,68	7,78	**74,83**	**11**	Tốt
12	Xã Phú Bình	7,56	7,53	7,36	7,27	7,86	7,45	7,29	7,32	7,55	**74,60**	**12**	Tốt
13	Xã Xuân Dương	7,70	7,57	7,12	7,17	7,18	7,13	7,81	7,18	7,60	**74,15**	**13**	Tốt
14	Phường Vạn Xuân	7,10	7,55	6,97	7,58	7,31	7,30	7,50	7,24	7,59	**73,67**	**14**	Tốt
15	Xã An Khánh	7,68	7,11	7,40	7,60	7,34	7,36	7,10	7,41	7,08	**73,19**	**15**	Tốt
16	Phường Bách Quang	7,30	6,79	7,35	6,92	7,09	7,58	7,51	7,46	7,56	**72,71**	**16**	Tốt
17	Phường Quyết Thắng	7,09	7,56	7,35	7,17	7,19	7,11	7,13	7,46	6,86	**72,27**	**17**	Tốt
18	Xã Đại Từ	7,34	7,07	6,87	7,29	6,85	7,52	7,31	7,02	7,33	**72,22**	**18**	Tốt
19	Phường Đức Xuân	7,56	6,88	7,12	7,05	7,38	7,06	7,33	7,81	6,93	**71,79**	**19**	Tốt
20	Phường Quan Triều	6,90	7,32	7,34	7,37	6,71	7,08	6,96	7,26	6,76	**70,84**	**20**	Tốt
21	Xã Phú Lương	7,15	7,23	6,77	7,01	6,72	7,29	7,24	6,77	6,96	**70,38**	**21**	Tốt

TT	Xã, phường	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (1)	Chi phí không chính thức (2)	Chi phí thời gian (3)	Cạnh tranh bình đẳng (4)	Hỗ trợ doanh nghiệp (5)	Thiết chế pháp lý và an ninh, trật tự (6)	Vai trò người đứng đầu (7)	Mức độ chuyển đổi số (8)	Tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh (9)	DDCI (thang điểm 100)	Xếp hạng	Xếp loại
22	Phường Sông Công	6,76	7,09	7,28	6,94	7,31	6,80	6,91	6,97	6,85	**69,91**	**22**	Khá
23	Xã La Bằng	6,59	7,10	7,17	6,83	6,70	6,72	7,01	7,01	7,23	**69,42**	**23**	Khá
24	Xã Hiệp Lực	7,06	6,98	7,05	6,54	7,08	7,18	6,82	6,41	6,94	**68,96**	**24**	Khá
25	Xã Yên Bình	6,67	6,56	6,53	6,93	6,81	7,17	7,10	7,08	6,81	**68,49**	**25**	Khá
26	Xã Chợ Đồn	6,53	7,24	6,46	6,81	6,57	7,24	6,59	6,79	6,88	**68,03**	**26**	Khá
27	Xã Điềm Thụy	6,66	6,34	7,12	6,66	6,70	7,09	6,58	7,07	6,86	**67,54**	**27**	Khá
28	Xã Vô Tranh	6,62	6,41	7,08	6,63	6,97	7,11	6,50	6,97	6,35	**67,09**	**28**	Khá
29	Xã Trại Cau	6,45	6,44	6,72	7,20	6,91	6,41	6,56	6,98	6,44	**66,61**	**29**	Khá
30	Xã Kha Sơn	6,83	6,67	6,87	6,38	6,51	6,70	6,43	6,80	6,40	**66,14**	**30**	Khá
31	Xã Bạch Thông	6,67	6,38	6,80	6,96	6,35	6,23	6,54	6,61	6,67	**65,67**	**-**	Khá
32	Xã Nghĩa Tá	6,64	6,56	6,71	6,36	6,65	6,65	6,26	6,25	6,30	**64,79**	**-**	Khá
33	Phường Phổ Yên	6,19	6,21	6,40	6,12	6,90	6,50	6,76	6,79	6,21	**64,57**	**-**	Khá
34	Xã La Hiên	6,80	6,84	6,07	6,22	6,18	6,73	6,40	6,07	6,39	**64,32**	**-**	Khá

TT	Xã, phường	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (1)	Chi phí không chính thức (2)	Chi phí thời gian (3)	Cạnh tranh bình đẳng (4)	Hỗ trợ doanh nghiệp (5)	Thiết chế pháp lý và an ninh, trật tự (6)	Vai trò người đứng đầu (7)	Mức độ chuyển đổi số (8)	Tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh (9)	DDCI (thang điểm 100)	Xếp hạng	Xếp loại
35	Phường Bá Xuyên	6,75	6,21	6,77	5,98	6,29	6,46	6,67	6,28	5,99	**63,84**	-	Khá
36	Xã Tân Thành	6,57	6,38	6,38	5,94	6,61	6,54	5,95	6,54	6,52	**63,60**	-	Khá
37	Xã Trần Phú	6,31	6,17	6,27	6,41	6,60	6,07	6,69	6,03	6,37	**63,35**	-	Khá
38	Xã Cao Minh	6,01	6,13	6,72	6,25	6,17	6,46	6,55	6,06	6,43	**63,12**	-	Khá
39	Xã Đồng Phúc	6,06	6,14	6,60	6,56	5,82	6,13	6,60	6,45	6,14	**62,87**	-	Khá
40	Xã Phú Thịnh	6,48	6,09	6,35	6,01	6,58	6,16	6,42	6,38	5,91	**62,64**	-	Khá
41	Xã Bình Thành	6,33	6,36	6,40	6,21	5,81	6,31	6,16	6,09	6,47	**62,40**	-	Khá
42	Xã Cẩm Giàng	5,94	5,89	6,22	6,12	6,64	6,67	6,38	5,84	6,35	**62,19**	-	Khá
43	Xã Vạn Phú	6,40	6,22	5,95	6,23	6,28	6,11	6,43	6,09	5,87	**61,91**	-	Khá
44	Xã Hợp Thành	6,53	6,48	6,27	6,10	6,38	6,21	5,84	5,85	5,87	**61,69**	-	Khá
45	Xã Kim Phượng	6,12	6,17	6,02	6,00	5,87	5,70	6,40	6,39	6,47	**61,43**	-	Khá
46	Xã Côn Minh	6,09	5,73	6,02	6,16	6,11	6,17	6,44	6,47	5,92	**61,20**	-	Khá
47	Xã Ngân Sơn	5,79	6,36	5,95	5,85	6,03	6,17	6,46	5,64	6,29	**60,95**	-	Khá

TT	Xã, phường	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (1)	Chi phí không chính thức (2)	Chi phí thời gian (3)	Cạnh tranh bình đẳng (4)	Hỗ trợ doanh nghiệp (5)	Thiết chế pháp lý và an ninh, trật tự (6)	Vai trò người đứng đầu (7)	Mức độ chuyển đổi số (8)	Tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh (9)	DDCI (thang điểm 100)	Xếp hạng	Xếp loại
48	Xã Phú Xuyên	6,13	6,31	6,09	6,17	6,19	5,85	6,10	5,82	5,84	**60,71**	-	Khá
49	Phường Tích Lương	6,29	6,27	5,94	6,25	6,17	5,86	5,69	6,04	5,97	**60,46**	-	Khá
50	Xã Bằng Vân	6,05	6,00	6,00	5,81	6,04	5,49	6,24	6,19	6,29	**60,23**	-	Khá
51	Xã Bình Yên	5,89	5,86	6,12	6,45	6,25	5,94	5,86	5,97	5,83	**60,03**	-	Khá
52	Xã Chợ Rã	6,01	5,75	6,11	5,73	5,74	6,39	5,92	5,86	6,41	**59,76**	-	Trung bình
53	Xã Tân Khánh	5,81	5,48	6,23	6,00	6,10	6,03	5,90	6,11	6,18	**59,53**	-	Trung bình
54	Xã Phú Đình	5,99	5,71	5,88	5,54	6,20	5,62	6,23	5,97	6,16	**59,27**	-	Trung bình
55	Xã Dân Tiến	5,73	5,50	6,15	6,03	6,15	5,68	6,00	5,86	6,20	**59,05**	-	Trung bình
56	Xã Phú Lạc	6,00	6,10	6,06	5,79	5,57	6,08	5,57	5,83	5,95	**58,79**	-	Trung bình
57	Xã Lam Vỹ	5,53	6,17	5,47	5,82	6,16	6,09	6,18	5,44	5,53	**58,57**	-	Trung bình
58	Xã Bằng Thành	5,99	5,96	5,83	6,08	5,41	5,94	5,68	5,93	5,68	**58,32**	-	Trung bình
59	Xã Phượng Tiến	5,81	5,83	5,62	5,58	5,56	6,18	5,81	5,79	6,06	**58,06**	-	Trung bình
60	Xã Phủ Thông	5,47	5,59	5,58	6,26	6,03	5,65	5,58	5,94	6,15	**57,84**	-	Trung bình

TT	Xã, phường	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (1)	Chi phí không chính thức (2)	Chi phí thời gian (3)	Cạnh tranh bình đẳng (4)	Hỗ trợ doanh nghiệp (5)	Thiết chế pháp lý và an ninh, trật tự (6)	Vai trò người đứng đầu (7)	Mức độ chuyển đổi số (8)	Tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh (9)	DDCI (thang điểm 100)	Xếp hạng	Xếp loại
61	Phường Gia Sàng	5,28	5,77	5,28	5,99	5,82	6,04	6,06	5,62	5,82	**57,60**	-	Trung bình
62	Xã Võ Nhai	6,11	5,55	5,51	5,34	5,96	5,72	5,92	6,06	5,44	**57,35**	-	Trung bình
63	Xã Thanh Mai	5,80	5,51	5,70	5,70	5,68	5,85	5,72	6,01	5,53	**57,12**	-	Trung bình
64	Xã Yên Trạch	6,13	5,60	6,11	5,68	5,55	5,44	5,94	5,34	5,32	**56,88**	-	Trung bình
65	Xã Thành Công	5,72	5,91	5,50	5,37	6,13	5,43	5,44	5,63	5,83	**56,64**	-	Trung bình
66	Xã Văn Lăng	5,91	5,82	5,98	5,31	5,57	5,20	5,60	5,38	5,92	**56,40**	-	Trung bình
67	Xã Thượng Minh	5,91	5,82	5,98	5,31	5,57	5,20	5,60	5,38	5,92	**56,40**	-	Trung bình
68	Xã Trung Hội	5,59	5,83	5,85	5,77	5,25	5,18	5,48	5,83	5,72	**56,16**	-	Trung bình
69	Xã Tràng Xá	5,55	5,71	5,38	5,31	5,44	5,85	5,87	5,27	5,75	**55,92**	-	Trung bình
70	Xã Nam Cường	5,67	5,67	5,79	5,60	5,33	5,39	5,53	5,63	5,49	**55,70**	-	Trung bình
71	Xã Quân Chu	5,69	5,84	5,29	5,25	5,63	5,30	5,48	5,53	5,77	**55,44**	-	Trung bình
72	Xã Phúc Lộc	5,36	5,45	6,00	5,49	6,00	5,26	5,46	5,36	5,37	**55,21**	-	Trung bình
73	Xã Nghiên Loan	5,32	5,43	5,30	5,58	5,60	5,78	5,40	5,56	5,58	**54,97**	-	Trung bình

TT	Xã, phường	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (1)	Chi phí không chính thức (2)	Chi phí thời gian (3)	Cạnh tranh bình đẳng (4)	Hỗ trợ doanh nghiệp (5)	Thiết chế pháp lý và an ninh, trật tự (6)	Vai trò người đứng đầu (7)	Mức độ chuyển đổi số (8)	Tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh (9)	DDCI (thang điểm 100)	Xếp hạng	Xếp loại
74	Xã Văn Hán	5,57	5,45	5,62	5,41	5,48	5,40	5,60	5,42	5,24	**54,72**	-	Trung bình
75	Xã Định Hóa	5,42	5,77	5,06	5,29	5,56	5,02	5,39	5,68	5,71	**54,48**	-	Trung bình
76	Phường Phúc Thuận	5,18	5,22	5,83	5,21	5,37	5,36	5,33	5,59	5,62	**53,99**	-	Trung bình
77	Xã Na Rì	5,46	5,59	4,85	5,43	5,34	5,40	5,42	5,58	5,18	**53,76**	-	Trung bình
78	Xã Yên Phong	5,47	5,29	5,50	4,92	5,36	5,19	5,35	5,58	5,52	**53,50**	-	Trung bình
79	Xã Đức Lương	5,08	5,44	5,58	5,25	5,41	5,10	5,05	5,70	5,43	**53,29**	-	Trung bình
80	Xã Thanh Thịnh	4,94	5,53	5,45	5,01	5,33	5,40	5,15	5,60	5,31	**53,06**	-	Trung bình
81	Xã Văn Lang	5,51	5,34	5,34	4,84	5,19	5,44	5,45	5,24	5,04	**52,79**	-	Trung bình
82	Xã Nà Phặc	5,08	5,45	5,51	5,42	4,87	5,08	5,11	5,35	5,40	**52,55**	-	Trung bình
83	Xã Yên Thịnh	5,45	5,39	5,36	5,22	5,04	4,92	5,07	5,10	5,55	**52,33**	-	Trung bình
	Điểm trung bình	***6,40***	***6,39***	***6,40***	***6,30***	***6,37***	***6,36***	***6,40***	***6,40***	***6,38***	***63,79***		